

Số: 101 /QĐ-UBND

Tri Tôn, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công nhận xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Xét hồ sơ đánh giá, biên bản số 28/BB-HĐTCPL ngày 15/ 01/2020 về việc họp Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật huyện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 42/TTr-PTP ngày 17 tháng 01 năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 13/15 xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019 (Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Giao Văn phòng HĐND - UBND huyện, Phòng Văn hóa thông tin huyện đăng tải danh sách các xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019 trên trang thông tin điện tử của huyện.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tư pháp, Phòng Văn hóa thông tin huyện, các Phòng, ban, ngành có liên quan, UBND các xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

Cao Quang Liêm

**DANH SÁCH**  
**CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM 2019**  
( Kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2019 của Ủy  
ban nhân dân huyện )

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Loại I</b>							
1	TT. Tri Tôn	<b>96,4</b>	12	30	25	9,4	20	100
2	Xã Ô Lâm	<b>95,68</b>	12	29,98	24	9,7	20	99,9
3	Xã Lạc Quới	<b>94,70</b>	12	30	23	9,7	20	100
4	TT. Ba Chúc	<b>94,69</b>	12	29,99	23,5	9,2	20	100
5	Xã Lương An Trà	<b>94,46</b>	11	29,96	23,5	10	20	99,53
6	Xã Cô Tô	<b>94,33</b>	12	29,23	23,5	9,6	20	93,63
7	Xã Núi Tô	<b>94,01</b>	10	29,35	25	9,66	20	94,6
8	Xã Lương Phi	<b>93,88</b>	11	29,18	24	9,7	20	93,26
9	Xã Tà Đảnh	<b>92,46</b>	13	28,96	22	10	18,5	97,7
<b>II</b>	<b>Loại II</b>							
1	Xã Lê Trì	<b>95</b>	13	30	23	9	20	99,98
2	Xã An Tức	<b>93,83</b>	12	30	22,5	9,33	20	100
3	Xã Vĩnh Phước	<b>93,51</b>	12	29,61	22,5	9,4	20	96,8
4	Xã Tân Tuyên	<b>93,5</b>	12	30	23,5	10	18	100

